

Số: 2050 /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục mã loại giấy tờ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1333/QĐ-BHXH ngày 25/9/2023 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình số hóa hồ sơ, giấy tờ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục mã loại giấy tờ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội Việt Nam là các biểu mẫu, tờ khai do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành (Phụ lục I); Danh mục mã loại giấy tờ giải quyết thủ tục hành chính là biểu mẫu, tờ khai, đơn đề nghị do cơ quan, tổ chức khác quy định hoặc ban hành (Phụ lục II) để đảm bảo thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm hoàn thiện phần mềm Tiếp nhận và Quản lý hồ sơ, cập nhật Danh mục mã loại giấy tờ ban hành tại Quyết định này để Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố tổ chức

thực hiện công tác tiếp nhận, số hóa hồ sơ, giấy tờ và giải quyết thủ tục hành chính thống nhất trong toàn Ngành theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Lưu: VT, VP.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Hùng Sơn

Phụ lục I

DANH MỤC MÃ LOẠI GIẤY TỜ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM DO BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM BAN HÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BHXH ngày tháng năm 2024 của
Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
1.	Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT (Mẫu TK1-TS)	G24.HS.001
2.	Tờ khai đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT trên Cổng Dịch vụ công (Mẫu 01-TK)	G24.HS.002
3.	Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên cổng dịch vụ công (Mẫu 02-TK)	G24.HS.003
4.	Tờ khai đơn vị tham gia, điều chỉnh BHXH, BHYT (Mẫu TK3-TS)	G24.HS.004
5.	Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia BHXH, BHYT, BHTN (Mẫu D02-LT)	G24.HS.005
6.	Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03-TS)	G24.HS.006
7.	Danh sách người tham gia BHXH tự nguyện (Mẫu D05-TS)	G24.HS.007
8.	Đơn đề nghị giải quyết trợ cấp hàng tháng (Mẫu số 01 QĐ 613)	G24.HS.008
9.	Danh sách đề nghị giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe (Mẫu 01B-HSB).	G24.HS.009
10.	Giấy ủy quyền (Mẫu số 13-HSB)	G24.HS.010
11.	Đơn đề nghị giải quyết trợ cấp mai táng (Mẫu số 03-QĐ613)	G24.HS.011
12.	Văn bản đề nghị giải quyết chế độ TNLĐ, BNN (Mẫu số 05A-HSB)	G24.HS.012
13.	Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí (Mẫu số 12-HSB)	G24.HS.013
14.	Tờ khai của thân nhân (Mẫu 09-HSB)	G24.HS.014

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
15.	Đơn đề nghị (Mẫu số 14-HSB)	G24.HS.015
16.	Đơn đề nghị (Mẫu số 14A-HSB)	G24.HS.016
17.	Đề nghị thay đổi thông tin người hưởng (Mẫu số 2-CBH)	G24.HS.017
18.	Giấy đề nghị nhận chế độ BHXH khi người hưởng từ trần (Mẫu số 3-CBH)	G24.HS.018
19.	Sổ BHXH	G24. HS.019
20.	Thẻ BHYT	G24. HS.020

Phụ lục II

DANH MỤC MÃ LOẠI GIẤY TỜ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LÀ BIỂU MẪU, TỜ KHAI, ĐƠN ĐỀ NGHỊ DO CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHÁC QUY ĐỊNH HOẶC BAN HÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BHXH ngày tháng năm 2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
I	Thành phần hồ sơ là biểu mẫu, tờ khai, đơn đề nghị	
1.	Tờ khai đề nghị hưởng trợ cấp theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP (Đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu) (Mẫu số 01).	HSK.001
2.	Tờ khai đề nghị hưởng trợ cấp theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP (Đối với thân nhân nhà giáo đã nghỉ hưu, từ trần chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu) (Mẫu số 02).	HSK.002
3.	Giấy ủy quyền theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP (Đối với thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp một lần của nhà giáo từ trần) (Mẫu số 03)	HSK.003
4.	Đơn đề nghị về việc hưởng chế độ BNN (Mẫu số 01 - ban hành kèm theo Nghị định số 88/2020/NĐ-CP)	HSK.004
5.	Bản khai cá nhân về thời gian, địa bàn phục vụ trong Quân đội có hưởng phụ cấp khu vực (Đối với người lao động) (Mẫu số 04B-BHQP)	HSK.005
6.	Bản khai cá nhân về thời gian, địa bàn phục vụ trong Quân đội có hưởng phụ cấp khu vực (Đối với thân nhân người lao động) (Mẫu số 04C-BHQP)	HSK.006
7.	Bảng tổng hợp chi phí KCB của người tham gia BHYT (Mẫu số C79-HD ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC).	HSK.007
8.	Danh sách đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề (Mẫu số C87A-HD).	HSK.008

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
9.	Danh sách đề nghị thanh toán hỗ trợ ĐTKNN (Mẫu số C92-HD).	HSK.009
10.	Danh sách các quyết định, thông báo, văn bản về việc hưởng TCTN.	HSK.010
11.	Danh sách các quyết định về việc hưởng hỗ trợ học nghề.	HSK.011
12.	Danh sách các quyết định về việc hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm.	HSK.012
13.	Danh sách nhân lực đăng ký hành nghề tại cơ sở khám chữa bệnh	HSK.013
14.	Giấy thanh toán thù lao cho tổ chức làm dịch vụ thu (Mẫu C66a-HD ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính).	HSK.014
15.	Danh sách đối tượng tham gia BHYT đối với đối tượng do Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quản lý (Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ).	HSK.015
16.	Tờ khai điện tử liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP).	HSK.016
17.	Tờ khai điện tử liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP).	HSK.017
II	Thành phần hồ sơ là giấy tờ khác	
18.	Giấy chứng sinh	HSK.018
19.	Giấy khai sinh	HSK.019
20.	Trích lục khai sinh	HSK.020
21.	Giấy chứng tử	HSK.021
22.	Trích lục khai tử	HSK.022
23.	Giấy báo tử	HSK.023

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
24.	Căn cước công dân/Chứng minh thư	HSK.024
25.	Hộ chiếu	HSK.025
26.	Giấy Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021)	HSK.026
27.	Lý lịch đảng viên (hồ sơ gốc) khi kết nạp.	HSK.027
28.	Hồ sơ, lý lịch gốc của cá nhân	HSK.028
29.	Kết quả thẩm tra, xác minh hồ sơ, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan	HSK.029
30.	Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý người lao động khi bị mất hồ sơ gốc	HSK.030
31.	Văn bằng, Chứng chỉ	HSK.031
32.	Lý lịch bổ sung	HSK.032
33.	Lý lịch đoàn viên	HSK.033
34.	Thẻ thương binh	HSK.034
35.	Thẻ bệnh binh	HSK.035
36.	Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh	HSK.036
37.	Huân chương kháng chiến	HSK.037
38.	Huy chương kháng chiến	HSK.038
39.	Huân chương chiến thắng	HSK.039
40.	Huy chương chiến thắng	HSK.040
41.	Giấy khen	HSK.041
42.	Bằng khen	HSK.042
43.	Kỷ niệm chương	HSK.043
44.	Giấy chứng nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động KC của cơ quan thi đua khen thưởng cấp huyện	HSK.044

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
45.	Quyết định phục viên hoặc xuất ngũ hoặc chuyển ngành	HSK.045
46.	Quyết định hưởng trợ cấp theo quyết định 142/2008/QĐ-TTg	HSK.046
47.	Quyết định hưởng trợ cấp theo quyết định 38/2010/QĐ-TTg	HSK.047
48.	Quyết định hưởng trợ cấp theo quyết định 62/2011/QĐ-TTg	HSK.048
49.	Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ	HSK.049
50.	Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ và trợ cấp tiền tuất của Sở Lao động Thương binh và Xã hội theo quy định tại Thông tư 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	HSK.050
51.	Giấy xác nhận của Sở Lao động Thương binh và Xã hội nơi tiếp nhận, quản lý hồ sơ và làm thủ tục mua BHYT cho thân nhân của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng liệt sỹ theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH.	HSK.051
52.	Quyết định hưởng trợ cấp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	HSK.052
53.	Giấy xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang hưởng trợ cấp hằng tháng hoặc giải quyết trợ cấp một lần (theo hướng dẫn tại Công văn số 467/NĐ ngày 17/6/2010 của Bộ Lao động-thương binh và Xã hội)	HSK.053
54.	Danh sách công nhận kết quả bầu cử	HSK.054
55.	Quyết định phê duyệt, công nhận kết quả bầu cử	HSK.055
56.	Văn bản (biên bản) xác nhận về thời gian làm chủ nhiệm hợp tác xã	HSK.056
57.	Danh sách phê duyệt của UBND tỉnh đối với người lao động có thời gian làm chủ nhiệm hợp tác xã quy mô toàn xã từ ngày 01/7/1997 trở về trước	HSK.057
58.	Danh sách phê duyệt hồ sơ tính thời gian làm Chủ nhiệm hợp tác xã của UBND tỉnh	HSK.058
59.	Giấy xác nhận về thời gian làm chủ nhiệm hợp tác xã đối với người không cư trú tại tỉnh, thành phố có thời gian làm chủ nhiệm hợp tác xã	HSK.059

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
60.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002	HSK.060
61.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005	HSK.061
62.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29/4/2005	HSK.062
63.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008	HSK.063
64.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010	HSK.064
65.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010	HSK.065
66.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011	HSK.066
67.	Giấy xác nhận chưa giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên, BHXH một lần đối với trường hợp quân nhân, công an nhân dân phục viên, xuất ngũ, thôi việc từ ngày 15/12/1993 đến ngày 31/12/1994	HSK.067
68.	Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008	HSK.068
69.	Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010	HSK.069
70.	Quyết định hưởng trợ cấp, phụ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, ghi rõ tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ Lao động-thương binh và Xã hội	HSK.070
71.	Quyết định công nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945 của Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương	HSK.071

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
72.	Quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) đối với người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng	HSK.072
73.	Giấy xác nhận khuyết tật, ghi rõ mức độ khuyết tật thuộc các đối tượng người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019.	HSK.073
74.	Giấy chứng nhận học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo theo Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	HSK.074
75.	Xác nhận của chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn đối với người thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình cận nghèo theo kết quả rà soát thường xuyên	HSK.075
76.	Giấy ra viện	HSK.076
77.	Giấy chuyển tuyến/chuyển viện	HSK.077
78.	Sổ khám bệnh	HSK.078
79.	Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH	HSK.079
80.	Bản dịch tiếng Việt giấy KCB do cơ sở KCB ở nước ngoài cấp	HSK.080
81.	Trích sao hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án	HSK.081
82.	Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	HSK.082
83.	Văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ	HSK.083
84.	Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	HSK.084
85.	Biên bản giám định y khoa	HSK.085
86.	Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	HSK.086
87.	Giấy khám BNN	HSK.087
88.	Bệnh án điều trị BNN	HSK.088

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
89.	Giấy chứng nhận nuôi con nuôi	HSK.089
90.	Bảng kê các nội dung giám định của cơ sở thực hiện GDYK	HSK.090
91.	Biên bản giám định mức suy giảm KNLĐ	HSK.091
92.	Biên bản giám định lại mức suy giảm KNLĐ	HSK.092
93.	Biên bản giám định tổng hợp mức suy giảm KNLĐ của Hội đồng GDYK	HSK.093
94.	Chỉ định của cơ sở KCB, cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng theo quy định về trang cấp PTTGSH	HSK.094
95.	Chứng từ thu phí giám định	HSK.095
96.	Biên lai thu tiền phí, lệ phí	HSK.096
97.	Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/BV, 02/BV)	HSK.097
98.	Chứng từ mua các phương tiện được trang cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình	HSK.098
99.	Vé tàu xe đi lại để làm hoặc nhận phương tiện trang cấp trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình	HSK.099
100.	Kết quả đo đạc, quan trắc môi trường lao động	HSK.100
101.	Biên bản khám nghiệm hiện trường	HSK.101
102.	Sơ đồ hiện trường	HSK.102
103.	Biên bản TNGT của cơ quan công an hoặc cơ quan điều tra hình sự quân đội	HSK.103
104.	Biên bản điều tra TNLĐ	HSK.104
105.	Kế hoạch điều tra lại vụ TNLĐ, BNN.	HSK.105
106.	Dự toán kinh phí điều tra lại vụ TNLĐ, BNN.	HSK.106
107.	Quyết định thành lập đoàn điều tra các vụ TNLĐ, BNN.	HSK.107

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
108.	Biên bản điều tra lại các vụ TNLĐ, BNN	HSK.108
109.	Chứng từ thanh quyết toán chứng minh chi phí cho việc điều tra TNLĐ, BNN	HSK.109
110.	Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp.	HSK.110
111.	Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp.	HSK.111
112.	Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí chữa bệnh nghề nghiệp.	HSK.112
113.	Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng lao động	HSK.113
114.	Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.	HSK.114
115.	Quyết định về việc hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề	HSK.115
116.	Quyết định, thông báo, đề nghị hưởng TCTN.	HSK.116
117.	Quyết định về việc hỗ trợ học nghề.	HSK.117
118.	Quyết định hoặc Giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu hoặc chờ hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP	HSK.118
119.	Giấy xác nhận về thời gian đi hợp tác lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội của Cục Quản lý lao động ngoài nước	HSK.119
120.	Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002	HSK.120
121.	Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005	HSK.121
122.	Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010	HSK.122

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
123.	Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011	HSK.123
124.	Hợp đồng lao động	HSK.124
125.	Hợp đồng lao động có thời hạn ở nước ngoài	HSK.125
126.	Hợp đồng lao động được gia hạn kèm theo văn bản gia hạn hợp đồng lao động	HSK.126
127.	Hợp đồng lao động được ký mới tại nước tiếp nhận lao động theo hợp đồng.	HSK.127
128.	Quyết định (văn bản) chứng minh địa điểm làm việc của người lao động.	HSK.128
129.	Quyết định tiếp nhận	HSK.129
130.	Quyết định điều động	HSK.130
131.	Quyết định tuyên bố Hợp đồng lao động vô hiệu của Tòa án nhân dân.	HSK.131
132.	Hợp đồng làm việc và các giấy tờ khác có liên quan tới việc điều chỉnh làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm	HSK.132
133.	Hợp đồng ủy quyền theo quy định của pháp luật.	HSK.133
134.	Văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hưởng chế độ hưu trí	HSK.134
135.	Quyết định chuyển công tác	HSK.135
136.	Quyết định tiếp nhận trở lại làm việc đối với trường hợp người lao động về nước và tiếp tục làm việc trước ngày 01/01/1995	HSK.136
137.	Quyết định nâng bậc lương	HSK.137
138.	Quyết định thăng quân hàm	HSK.138
139.	Giấy thôi trả lương	HSK.139
140.	Quyết định nghỉ chờ việc	HSK.140
141.	Thông báo chuyển trả	HSK.141

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
142.	Quyết định chuyển trả	HSK.142
143.	Danh sách của đơn vị hoặc các giấy tờ xác định người lao động có tên trong danh sách của đơn vị đến ngày 31/12/1994	HSK.143
144.	Quyết định cử đi công tác, làm việc có thời hạn ở nước ngoài	HSK.144
145.	Quyết định cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài	HSK.145
146.	Quyết định cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài	HSK.146
147.	Giấy xác nhận của cơ quan quản lý chuyên gia về việc đã hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước và đóng BHXH theo quy định của nhà nước của chuyên gia	HSK.147
148.	Văn bản xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài	HSK.148
149.	Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ	HSK.149
150.	Quyết định phân công công tác/Quyết định phân công vị trí công việc, hưởng lương	HSK.150
151.	Quyết định hưởng sinh hoạt phí	HSK.151
152.	Danh sách trích ngang	HSK.152
153.	Danh sách chi trả sinh hoạt phí	HSK.153
154.	Sổ lao động	HSK.154
155.	Danh sách lao động	HSK.155
156.	Sổ theo dõi người lao động	HSK.156
157.	Danh sách chi trả lương	HSK.157
158.	Sổ lương thực	HSK.158
159.	Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP	HSK.159
160.	Văn bản giải trình nêu rõ lý do về việc nộp hồ sơ giải quyết chế độ BHXH chậm so với quy định.	HSK.160

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
161.	Giấy phép hoạt động của cơ sở KCB	HSK.161
162.	Quyết định phân hạng bệnh viện của cấp có thẩm quyền	HSK.162
163.	Danh mục dịch vụ kỹ thuật y tế, danh mục thuốc, hóa chất, vật tư y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt	HSK.163
164.	Văn bản cấp mã cơ sở KCB của cấp có thẩm quyền phê duyệt	HSK.164
165.	Quyết định tuyển chuyên môn kỹ thuật của cấp có thẩm quyền đối với cơ sở KCB ngoài công lập	HSK.165
166.	Quyết định bổ sung chức năng nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, hạng bệnh viện được cấp có thẩm quyền phê duyệt	HSK.166
167.	Chứng từ thu phí mở tài khoản cá nhân lần đầu của Ngân hàng nơi người hưởng mở tài khoản.	HSK.167
168.	Giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù	HSK.168
169.	Quyết định trở về nước định cư hợp pháp	HSK.169
170.	Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi chôn cất	HSK.170
171.	Quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết	HSK.171
172.	Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp người mất tích trở về	HSK.172
173.	Giấy đặc xá tha tù trước thời hạn	HSK.173
174.	Quyết định miễn hoặc tạm hoãn chấp hành hình phạt tù	HSK.174

STT	Tên thành phần hồ sơ	Mã giấy tờ
175.	Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thôi quốc tịch Việt Nam	HSK.175
176.	Bản dịch tiếng việt được chứng thực hoặc bản công chứng Hộ chiếu do nước ngoài cấp	HSK.176
177.	Bản dịch tiếng việt được chứng thực hoặc bản công chứng Thị thực của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp có xác nhận việc cho phép nhập cảnh với lý do định cư ở nước ngoài	HSK.177
178.	Bản dịch tiếng việt được chứng thực hoặc bản công chứng Giấy tờ xác nhận về việc đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài	HSK.178
179.	Bản dịch tiếng việt được chứng thực hoặc bản công chứng Giấy tờ xác nhận hoặc thẻ thường trú, cư trú có thời hạn từ 05 năm trở lên của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp	HSK.179
180.	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp	HSK.180